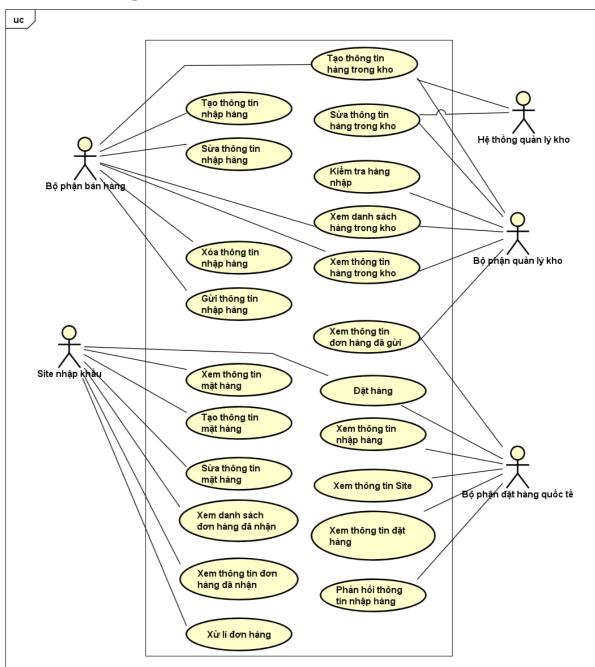
1. Use case diagram



2. Đặc tả Use case "Tạo thông tin mặt hàng"

| Mã Use case | UC001 | | Tên Use case | Tạo mặt hàng | | | |
|-------------------------------------|----------------|-------------------------|--|-------------------|--|--|--|
| Tác nhân | Site nhập khẩu | | | | | | |
| Tiền điều kiện | Không | | | | | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | STT | Thực hiện bởi Hành động | | | | | |
| | 1. | Site nhập khẩu | chọn chức năng Tạo m | ặt hàng | | | |
| | 2. | Hệ thống | hiển thị giao diện tạo mặt hàng | | | | |
| | 3. | Site nhập khẩu | nhập thông tin mặt hàng (mô tả phía dưới *) | | | | |
| | 4. | Site nhập khẩu | chọn hoàn tất tạo mặt hàng | | | | |
| | 5. | Hệ thống | kiểm tra xem Site nhập khẩu đã điền những trường bắt buộc hay chưa, điền giá trị có hợp lý không | | | | |
| | 6. | Hệ thống | kiểm tra xem mặt hàng đã tồn tại trong hệ thống hay chưa, nếu chưa thì tạo thành công | | | | |
| 7. | | Hệ thống | gọi use case "" kèm email của khách đăng nhập | | | | |
| Luồng sự kiện thay | | | | | | | |
| thế | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | | | |
| | 6a. | Hệ thống | thông báo lỗi: Cần nhậ | p giá trị hợp lệ | | | |
| | 7a. | Hệ thống | thông báo lỗi: Mặt hàr | ng này đã tồn tại | | | |
| Hậu điều kiện | Không | | | | | | |

* Dữ liệu đầu vào của trường tạo mặt hàng gồm các trường dữ liệu sau:

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc? | Điều kiện hợp lệ | Ví dụ |
|-----|-------------------|-------|-----------|------------------|--------------|
| 3. | Mã hàng | | Có | | QA14138 |
| 4. | Số lượng | | Có | | 1000 |
| 3. | Đơn vị | | Có | | 100 |
| 4. | Giá | | Không | | 1000\$ |
| 4. | Mô tả | | Không | | "hàng từ TQ" |

2. Sơ đồ Activity Diagram

Dưới đây là luồng hoạt động của Use case "Tạo thông tin mặt hàng" Tác nhân: Site nhập khẩu

